ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung

1. Giới thiệu chung:

Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG (DDQ)**

Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 383 6169

Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.due.udn.vn

Sứ mệnh của nhà trường: ”Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.”

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, từ ban đầu chỉ là 01 khoa trực thuộc có chưa tới 20 cán bộ, giảng viên với 02 chuyên ngành đào tạo, mỗi năm chỉ tuyển sinh trên dưới 100 sinh viên đại học, đến nay Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã là một cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa cấp; một trung tâm nghiên cứu, tư vấn chuyển giao khoa học kinh tế và quản lý hàng đầu ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Trường hiện có 12 khoa chuyên môn, 08 phòng chức năng, 8 trung tâm, 01 thư viện và 01 bộ môn trực thuộc. Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Nhà trường gồm 304 giảng viên, trong đó có 04 giáo sư, 21 phó giáo sư, 89 tiến sĩ, 187 thạc sĩ và trên 30 cán bộ giảng dạy đang làm nghiên cứu sinh, học cao học ở nước ngoài. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên của Trường hiện đã đạt trên 90%, trong đó chủ yếu là được đào tạo từ nước ngoài.

Số chuyên ngành đào tạo hiện nay của Trường là 28 chuyên ngành đào tạo đại học; 7 chuyên ngành đào tạo thạc sỹ và 5 chuyên ngành đào tạo tiến sỹ, với uy mô tuyển sinh hàng năm hiện nay của Trường khoảng 3.000 sinh viên các hệ đào tạo. Ngoài ra, tại Trường còn có các chương trình liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường đại học uy tín trên thế giới. Trong 2 năm qua, 5 ngành đào tạo của nhà trường cũng đã kiểm định thành công theo chuẩn quốc tế AUN QA.

Trong 45 năm qua, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã cung cấp cho đất nước trên 50.000 cử nhân, hàng nghìn thạc sĩ và tiến sĩ kinh tế. Những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ tốt nghiệp từ Trường hiện đang có mặt trên mọi miền của Tổ quốc, trong đó có rất nhiều người thành đạt, nhiều người hiện đang nắm giữ các trọng trách cao nhất tại các địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức khác ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Bên cạnh sự phát triển vượt bậc của công tác đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế cũng luôn được quan tâm đẩy mạnh nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà trường trở thành một trường đại học định hướng nghiên cứu. Các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý cho cộng đồng đã không ngừng được mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng. Trường hiện là một địa chỉ đáng tin cậy của cộng đồng các doanh nghiệp, của các địa phương trong khu vực khi có nhu cầu cần tư vấn giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình kinh doanh, quản lý.

Để đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học, trong những năm qua Trường đã chủ động thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác nghiên cứu, trao đổi khoa học với các trường đại học, các viện nghiên cứu lớn trong nước như: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Học viện Tài chính, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (VAPEC)… Đặc biệt trong những năm gần đây, ngoài các đối tác quốc tế truyền thống như: Hiệp hội các trường đại học Pháp ngữ (AUF), Viện nghiên cứu Quản lí Lille, Đại học Marne-la-Vallée, Học viện Công nghệ Châu Á (Thái Lan), Đại học Québec (Canada), Đại học California (Mỹ)… Trường đã tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học khác của Nhật, Úc, Anh, Mỹ, Hà Lan, Phần Lan, Thái Lan ... thông qua các hội thảo khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên và nhiều hoạt động hợp tác phong phú khác. Chính nhờ nỗ lực đẩy mạnh hợp tác quốc tế như vậy, đến nay học hiệu Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã bắt đầu từng bước vươn ra tầm quốc tế.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	**Chính quy**								
1	**Sau đại học**								
1.1	**Tiến sĩ**								
1.1.1	Quản trị kinh doanh			20					**20**
1.1.2	Kinh tế phát triển							11	**11**
1.1.3	Tài chính - Ngân hàng			7					**7**
1.1.4	Kế toán			21					**21**
1.2	**Thạc sĩ**								
1.2.1	Triết học							13	**13**
1.2.2	Kinh tế phát triển							68	**68**
1.2.3	Quản lý kinh tế							303	**303**
1.2.4	Quản trị kinh doanh			428					**428**
1.2.5	Tài chính - Ngân hàng			290					**290**
1.2.6	Kế toán			227					**227**
2	**Đại học**								
2.1	**Chính quy**								
2.1.1	**Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên**								
2.1.1.1	Kinh tế							790	**790**
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			1608					**1608**
2.1.1.3	Marketing			652					**652**
2.1.1.4	Kinh doanh thương mại			652					**652**
2.1.1.5	Tài chính - Ngân hàng			1410					**1410**
2.1.1.6	Kế toán			1316					**1316**
2.1.1.7	Kiểm toán			657					**657**
2.1.1.8	Quản trị nhân lực			338					**338**
2.1.1.9	Hệ thống thông tin quản lý			435					**435**
2.1.1.10	Thương mại điện tử			480					**480**
2.1.1.11	Thống kê kinh tế							174	**174**

2.1.1.12	Quản lý nhà nước							214	**214**
2.1.1.13	Kinh doanh quốc tế			893					**893**
2.1.1.14	Luật			296					**296**
2.1.1.15	Luật kinh tế			538					**538**
2.1.1.16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							942	**942**
2.1.1.17	Quản trị khách sạn							609	**609**
2.1.2	**Các ngành đào tạo ưu tiên**								
2.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy**								
2.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy**								
2.3.1	Kinh doanh thương mại			6					**6**
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng			2					**2**
2.3.3	Kế toán			12					**12**
2.3.4	Hệ thống thông tin quản lý			2					**2**
2.3.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							2	**2**
2.4	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**								
3	**Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non**								
3.1	**Chính quy**								
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy**								
3.3	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng**								
II	**Vừa làm vừa học**								
1	**Đại học**								
1.1	**Vừa làm vừa học**			**362**					

1.1.1	*Ngành Luật học*			302					
1.1.2	*Ngành Luật kinh doanh*			22					
1.1.3	*Ngành Quản trị KD*			38					
1.2	**Liên thông từ TC lên ĐH**			**70**					
1.2.1	*Ngành Kế toán*			52					
1.2.2	*Ngành Luật học*			18					
1.3	**Liên thông từ CĐ lên ĐH**			**54**					
1.3.1	*Ngành Kế toán*			32					
1.3.2	*Ngành Luật học*			22					
1.4	**Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH**			**42**					
1.4.1	*Ngành Kế toán*			6					
1.4.2	*Ngành Luật học*			36					
2	**Cao đẳng ngành giáo dục mầm non**								
2.1	**Vừa làm vừa học**								
2.2	**Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học**								
2.3	**Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng**								
III	**Đào tạo từ xa**								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2018, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia. Năm 2019, bên cạnh xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia, Trường ĐH Kinh tế xét tuyển theo Đề án tuyển sinh riêng của Nhà trường. Cụ thể:

3.1.1 Phương thức tuyển sinh năm 2018

+ Khối Quản trị, Kinh doanh, Thống kê: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh

doanh thương mại, (6) Kinh tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê, (14) Thương mại điện tử.

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

+ Khối Quản lý nhà nước, Luật: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

***** Không có sự khác biệt về điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong từng ngành.

3.1.2 Phương thức tuyển sinh năm 2019:

Nhà trường xét tuyển theo hai phương thức:

Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

+ Khối **Quản trị, Kinh doanh, Thống kê**: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: *(1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh doanh thương mại, (6) Kinh tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê, (14) Thương mại điện tử.*

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

+ Khối **Quản lý nhà nước, Luật**: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: *(1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.*

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học

2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

** Không có sự khác biệt về điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong từng ngành.*

Phương thức 2: Xét tuyển thẳng

Nhóm 1: Xét tuyển thẳng chương trình đào tạo chính quy tất cả các ngành

a) **Đối tượng 1**: Thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế:

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) **Đối tượng 2**: Thí sinh tham gia trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV):

Thí sinh tốt nghiệp THPT đã tham gia vòng thi tuần trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV) vào chương trình chính quy tất cả các ngành. Ưu tiên lần lượt theo thứ tự thí sinh tham gia thi năm, quý, tháng, tuần.

c) **Đối tượng 3**: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2017, 2018, 2019 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải nhất, nhì trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) bậc THPT. Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự thí sinh đạt (1) giải nhất, (2) giải nhì. Đối với các thí sinh cùng giải thì xét theo điểm đạt giải HSG.

Chú ý cho Đối tượng 1 và Đối tượng 3:

+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối Quản trị, kinh doanh, Thống kê: Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin, Sinh học.

+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối Quản lý nhà nước, Luật: Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân.

d) **Đối tượng 4**: Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2019) đạt IELTS 5.5 trở lên *hoặc* TOEFL iBT 46 điểm trở lên và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ 12,0 điểm trở lên. Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố thì sử dụng tiêu chí để xét tuyển theo thứ tự như sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế IELTS hoặc TOEFL iBT, (2) điểm môn thi Toán THPTQG năm 2019.

Nhóm 2: Xét tuyển thẳng chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế các ngành: *Quản trị kinh doanh, Quản trị marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán*

Đối tượng: Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT cho Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế (giảng dạy bằng Tiếng Anh):

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm

(tính đến ngày 20.08.2019) đạt IELTS 5.5 trở lên *hoặc* TOEFL iBT 46 điểm trở lên và thỏa mãn *hoặc* (1) tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ 12,0 điểm trở lên *hoặc* (2) điểm trung bình chung học tập năm lớp 12 (điểm học bạ) từ 6,0 trở lên. Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố thì sử dụng tiêu chí để xét tuyển theo thứ tự như sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế IELTS hoặc TOEFL iBT, (2) tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019, (3) điểm trung bình chung học tập năm lớp 12.

3.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Khối ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019				
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia			Xét tuyển thẳng	
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học
	Khối ngành III								
1	Quản trị kinh doanh	350	389	19.50	290	411	22.00	70	7
2	Marketing	150	180	19.75	125	155	22.75	30	2
3	Kinh doanh quốc tế	200	253	21.25	165	189	24.00	40	24
4	Kinh doanh thương mại	115	171	19.00	95	151	21.75	25	0
5	Tài chính - Ngân hàng	270	292	18.25	220	317	20.50	55	0
6	Kế toán	270	344	18.50	210	310	21.00	55	1
7	Kiểm toán	145	130	18.50	130	117	21.00	30	1
8	Quản trị nhân lực	80	82	18.75	65	75	21.75	15	3
9	Hệ thống thông tin quản lý	260	118	17.50	150	147	19.50	40	0
10	Luật	75	56	18.00	65	81	20.00	15	1
11	Luật kinh tế	120	116	19.00	100	115	21.25	25	20
12	Thương mại điện tử	140	204	17.75	100	136	21.25	25	1

STT	Khối ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019				
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia			Xét tuyển thẳng	
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học
	Khối ngành VII								
13	Kinh tế	200	197	18.50	160	199	20.75	40	0
14	Quản lý Nhà nước	85	38	17.50	65	25	19.50	15	0
15	Thống kê kinh tế	50	41	17.50	40	54	19.75	10	0
16	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	260	245	20.00	125	246	22.25	40	6
17	Quản trị khách sạn	150	229	20.25	120	145	23.00	35	11
18	Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế							100	6
	Tổng	**2920**	**3085**		**2225**	**2873**		**665**	**83**

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1 Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 44.745 m2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 984 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,59m2/sinh viên

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	216	36725
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	859

1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	254
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	62	5454
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	2373
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	715
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	60	1140
1.7	Văn phòng làm việc, diện tích phục vụ hoạt động sinh viên	65	25930
2	*Thư viện, trung tâm học liệu*	1	2365
3	*Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập*	5	4012
	Tổng		**43102**

1.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành Du lịch	Máy tính để bàn, máy tính xách, máy in, máy scan, điện thoại bàn… Các thiết bị vệ sinh công nghiệp Phần mềm quản lý nhà hàng, khách sạn	Khối ngành Kinh doanh, Quản lý
2.	Phòng thực hành Markting	Máy tính, thiết bị thiết kế đồ họa, máy in màu Máy quay phim, bộ đèn chụp studio…	Khối ngành Kinh doanh, Quản lý
3.	Phòng thực hành Kế toán	Máy tính để bàn, máy in	Kế toán, Kiểm toán

1.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo… sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng

1	Nhóm ngành I	
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	275.270
4	Nhóm ngành IV	
5	Nhóm ngành V	22.102
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	120.540

1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh							
							Cao đẳng		Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bùi Huỳnh Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý công, Quản trị kinh doanh				7310205	Quản lý nhà nước				
2	Bùi Phan Nhã Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
3	Bùi Quang Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân				7310101	Kinh tế	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
4	Bùi Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
5	Bùi Thanh Huân	Nam		Thạc sĩ	QTKD				7340120	Kinh doanh quốc tế				
6	Bùi Trung Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Quản trị tài chính				7340404	Quản trị nhân lực				
7	Cao Thị Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7340405	Hệ thống thông tin quản lý				

8	Cao Trí Dũng	Nam		Tiến sĩ	QTKD				7810201	Quản trị khách sạn					
9	Châu Ngọc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh					
10	Chu Mỹ Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Marketing, Quản trị kinh doanh				7340115	Marketing					
11	Đặng Hữu Mẫn	Nam		Tiến sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng	
12	Đặng Ngọc Châu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử					
13	Đặng Thị Hồng Dân	Nữ		Thạc sĩ	Nguồn nhân lực & Quan hệ công chúng				7340404	Quản trị nhân lực					
14	Đặng Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh thương mại, Khoa học quản lý				7340121	Kinh doanh thương mại	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh	

15	Đặng Thị Tố Như	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	x					8310110	Quản lý kinh tế		
16	Đặng Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				
17	Đặng Tùng Lâm	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
18	Đào Hữu Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp				7340404	Quản trị nhân lực				
19	Đào Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế quốc tế và cộng đồng châu Âu				7380107	Luật kinh tế				
20	Đinh Bảo Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
21	Đinh Thị Lệ Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7340115	Marketing	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
22	Đinh Thị Thùy Na	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340404	Quản trị nhân lực				

23	Đinh Trần Thanh Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế				
24	Đinh Văn Trọng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	x								
25	Đỗ Hoàng Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7310107	Thống kê kinh tế				
26	Đỗ Minh Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị				7340101	Quản trị kinh doanh				
27	Đỗ Minh Sơn	Nam		Thạc sĩ	QTKD				7340120	Kinh doanh quốc tế				
28	Đỗ Nguyệt Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340302	Kiểm toán				
29	Đỗ Thị Hằng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x								
30	Đỗ Trần Hà Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật và phát triển quốc tế				7380101	Luật				
31	Đỗ Việt Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế				7380107	Luật kinh tế				
32	Đoàn Ngọc Phi Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán

33	Đoàn Nguyễn Trang Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán và tài chính				7340302	Kiểm toán				
34	Đoàn Thị Hoài Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD du lịch dịch vụ, Chính sách kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
35	Đoàn Thị Lan Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh				
36	Đoàn Thị Liên Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý				7340405	Hệ thống thông tin quản lý	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
37	Đoàn Thị Ngọc Cảnh	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng				7340122	Thương mại điện tử				
38	Đoàn Thị Ngọc Trai	Nữ		Tiến sĩ	Kiểm toán				7340302	Kiểm toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
39	Dương Anh Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	x					8229001	Triết học		
40	Dương Bạch Nhật	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	x								

41	Dương Hạnh Tiên	Nữ		Thạc sĩ	QTKD				7340120	Kinh doanh quốc tế				
42	Đường Nguyễn Hưng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán				7340302	Kiểm toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
43	Dương Nguyễn Minh Huy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế				7340120	Kinh doanh quốc tế	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
44	Đường Thị Liên Hà	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7340115	Marketing	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
45	Dương Việt Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế				7380101	Luật				
46	Hà Lê Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	kế toán chuyên nghiệp				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
47	Hà Mạnh Cường	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử				
48	Hạ Ngọc Khánh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7340122	Thương mại điện tử				

49	Hà Phước Vũ	Nam		Tiến sĩ	Tài chính				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
50	Hà Quang Thơ	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
51	Hà Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	x								
52	Hà Xuân Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
53	Hồ Hữu Tiến	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
54	Hồ Phước Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán				
55	Hồ Thị Hải Ly	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
56	Hồ Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7810201	Quản trị khách sạn				
57	Hoàng Công Huân	Nam		Thạc sĩ	Tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh				

58	Hoàng Dương Việt Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
59	Hoàng Hà	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và quản trị rủi ro, Chiến lược và kỹ thuật tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
60	Hoàng Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Phát triển hệ thống thông tin, Khoa học máy tính				7340405	Hệ thống thông tin quản lý	8310107	Thống kê kinh tế		
61	Hoàng Thị Thanh Hà	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	8310107	Thống kê kinh tế		
62	Hoàng Tùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán - Tài chính				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
63	Hoàng Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại				

64	Huỳnh Phương Đông	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Q.tế				7340404	Quản trị nhân lực				
65	Huỳnh Thái Hưng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x								
66	Huỳnh Thị Diệu Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
67	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
68	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế, Quản trị nhân lực				7340404	Quản trị nhân lực	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
69	Huỳnh Thị Phương Thuấn	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn				7810201	Quản trị khách sạn				
70	Huỳnh Thùy Yên Khuê	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng Q. tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
71	Huỳnh Viết Thiên Ân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế				7310101	Kinh tế				
72	Lâm Bá Hòa	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x					8340101	Quản trị kinh doanh		

73	Lâm Chí Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
74	Lâm Minh Quân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị bán lẻ và Marketing				7340122	Thương mại điện tử				
75	Lê Bảo	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
76	Lê Đắc Anh Khiêm	Nam		Thạc sĩ	Tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh				
77	Lê Dân	Nam		Tiến sĩ	Thống kê				7310107	Thống kê kinh tế	8310107	Thống kê kinh tế		
78	Lê Diên Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và công nghệ phần mềm				7340122	Thương mại điện tử	8310107	Thống kê kinh tế		
79	Lê Đình Quang Phúc	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế				7380107	Luật kinh tế				
80	Lê Đức Tâm	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x								
81	Lê Đức Tiến	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh thương				7340121	Kinh doanh				

					mại, Quản trị truyền thông					thương mại				
82	Lê Hữu Ái	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	x					8229001	Triết học		
83	Lê Minh Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Toán học tính toán	x					8310107	Thống kê kinh tế		
84	Lê Minh Thọ	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x								
85	Lê Ngọc Phương Trầm	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
86	Lê Phương Dung	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính kế toán				7340120	Kinh doanh quốc tế				
87	Lê Quang Sang	Nam		Tiến sĩ	Kế toán				7340302	Kiểm toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
88	Lê Sơn	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x								
89	Lê Thế Giới	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quản lý và kế hoạch hóa KTQD				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
90	Lê Thị Hoàng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính				7380101	Luật				

91	Lê Thị Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340302	Kiểm toán				
92	Lê Thị Minh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
93	Lê Thị Na	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính				7340301	Kế toán				
94	Lê Thị Phương Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế				7380107	Luật kinh tế				
95	Lê Thị Phương Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng				7340122	Thương mại điện tử				
96	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị truyền thông, Luật				7380107	Luật kinh tế				
97	Lê Thị Thu Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7340301	Kế toán				
98	Lê Thị Trúc Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính				7340302	Kiểm toán				
99	Lê Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý quốc tế				7340405	Hệ thống thông tin quản lý				
100	Lê Thị Tuyết Ba	Nữ		Tiến sĩ	Triết học				7310205	Quản lý nhà nước				

101	Lê Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế				7310101	Kinh tế	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
102	Lê Văn Huy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản trị				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
103	Lê Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế				7340301	Kế toán				
104	Lê Văn Thao	Nam		Tiến sĩ	Triết học				7340122	Thương mại điện tử	8340101	Quản trị kinh doanh		
105	Lưu Thị Mai Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học				7310205	Quản lý nhà nước				
106	Mai Thị Hiếu Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch dịch vụ, Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
107	Mai Thị Kiều Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế du lịch, Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
108	Mai Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng Tesol	x								

109	Mai Thị Thanh Chung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
110	Mai Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật				
111	Ngô Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị học				7810201	Quản trị khách sạn				
112	Ngô Hà Tấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
113	Ngô Hà Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế đối ngoại				7340120	Kinh doanh quốc tế				
114	Ngô Lê Ngữ Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kiểm toán, Kế toán và tài chính quốc tế				7340302	Kiểm toán				
115	Ngô Tân	Nam		Thạc sĩ	Thống kê, Quản trị kinh doanh				7310107	Thống kê kinh tế				
116	Ngô Thị Khuê Thư	Nữ		Tiến sĩ	Marketing				7340115	Marketing	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
117	Ngô Văn Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	x					8310105	Kinh tế phát triển		

118	Ngô Xuân Thủy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh				
119	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	QTKD				7340120	Kinh doanh quốc tế				
120	Nguyễn Bá Thế	Nam		Thạc sĩ	Thống kê, Quản trị kinh doanh				7310107	Thống kê kinh tế				
121	Nguyễn Bảo Phương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế				7810201	Quản trị khách sạn				
122	Nguyễn Cao Liên Phước	Nữ		Thạc sĩ	QTKD				7340115	Marketing				
123	Nguyễn Công Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị doanh nghiệp				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
124	Nguyễn Danh Khôi	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công				7310205	Quản lý nhà nước				
125	Nguyễn Đức Tiến	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
126	Nguyễn Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế				7340120	Kinh doanh quốc tế	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh

127	Nguyễn Hòa Nhân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
128	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính				7340302	Kiểm toán				
129	Nguyễn Hoàng Duy Linh	Nam		Thạc sĩ	Luật hàng hải				7380101	Luật				
130	Nguyễn Hồng Cử	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310205	Quản lý nhà nước	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
131	Nguyễn Hữu Cường	Nam		Tiến sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
132	Nguyễn Hữu Hiển	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh				
133	Nguyễn Hữu Hoàng Sinh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7340405	Hệ thống thông tin quản lý				
134	Nguyễn Hữu Lê	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử				
135	Nguyễn Hữu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế				7340121	Kinh doanh				

	Nguyên Xuân									thương mại				
136	Nguyễn Hữu Phúc	Nam		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế và luật cạnh tranh				7380107	Luật kinh tế				
137	Nguyễn Ký Viễn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh toàn cầu				7810201	Quản trị khách sạn				
138	Nguyễn Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính				7340302	Kiểm toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
139	Nguyễn Lê Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340122	Thương mại điện tử				
140	Nguyễn Lê Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị				7310205	Quản lý nhà nước	8229001	Triết học		
141	Nguyễn Mạnh Toàn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học				7340301	Kế toán	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
142	Nguyễn Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Marketing				7340115	Marketing				
143	Nguyễn Ngân Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học				7380107	Luật kinh tế				
144	Nguyễn Ngọc Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính -

														Ngân hàng
145	Nguyễn Ngọc Thắng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
146	Nguyễn Ngọc Trà	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
147	Nguyễn Ngọc Uyên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế xây dựng và quản lý dự án, Quản trị dự án				7340405	Hệ thống thông tin quản lý				
148	Nguyễn Ngọc Vũ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
149	Nguyễn Phúc Nguyên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
150	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị quốc tế				7340115	Marketing				
151	Nguyễn Quang Minh Nhi	Nam		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				

152	Nguyễn Quốc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế lao động				7340404	Quản trị nhân lực	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
153	Nguyễn Sơn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh				
154	Nguyễn Thành Đạt	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
155	Nguyễn Thanh Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x								
156	Nguyễn Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
157	Nguyễn Thanh Liêm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế kế hoạch				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
158	Nguyễn Thành Long	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh				
159	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng				

160	Nguyễn Thành Thủy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7340405	Hệ thống thông tin quản lý				
161	Nguyễn Thị Bích Thu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp				7340404	Quản trị nhân lực	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
162	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
163	Nguyễn Thị Diệu Phương	Nữ		Thạc sĩ	TESOL	x								
164	Nguyễn Thị Hải Đường	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế du lịch, Quản trị KD				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
165	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế				7380107	Luật kinh tế				
166	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Thống kê, Kinh tế phát triển				7310107	Thống kê kinh tế	8310107	Thống kê kinh tế		
167	Nguyễn Thị Kiều Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển				7310205	Quản lý nhà nước				

168	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	QTKD thương mại, QTKD Quốc tế				7340121	Kinh doanh thương mại				
169	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
170	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn	8340101	Quản trị kinh doanh		
171	Nguyễn Thị Nam Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
172	Nguyễn Thị Ngọc Ly	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch, Du lịch di sản và phát triển				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
173	Nguyễn Thị Nhã Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh				
174	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Tesol	x								
175	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	QTKD				7340404	Quản trị nhân lực				

176	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế				
177	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340302	Kiểm toán				
178	Nguyễn Thị Thiều Quang	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
179	Nguyễn Thị Thống Nhất	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị doanh nghiệp du lịch, Kinh tế công nghiệp				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
180	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế, Kinh tế				7340404	Quản trị nhân lực	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
181	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh, Kinh tế công nghiệp				7340121	Kinh doanh thương mại	8340101	Quản trị kinh doanh		
182	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học				7310205	Quản lý nhà nước				

183	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng				7340120	Kinh doanh quốc tế	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng
184	Nguyễn Thị Thúy Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
185	Nguyễn Thị Uyên Nhi	Nữ		Thạc sĩ	CNTT& Kỹ thuật tính toán				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
186	Nguyễn Thị Xuân Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán và tài chính				7340302	Kiểm toán				
187	Nguyễn Thị Xuân Trang	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính doanh nghiệp				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
188	Nguyễn Tiến Nam	Nam		Thạc sĩ	Triết học				7310205	Quản lý nhà nước				
189	Nguyễn Trần Bảo Trân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị và tài chính				7340404	Quản trị nhân lực				
190	Nguyễn Trần Thuần	Nam		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
191	Nguyễn Tri Phương	Nam		Thạc sĩ	Kế toán, Chính sách công				7340302	Kiểm toán				

192	Nguyễn Trường Minh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh				
193	Nguyễn Trường Sinh	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7380107	Luật kinh tế				
194	Nguyễn Trường Sơn	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
195	Nguyễn Văn Cang	Nam		Thạc sĩ	Thống kê, Quản trị kinh doanh				7310107	Thống kê kinh tế				
196	Nguyễn Văn Chức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				
197	Nguyễn Văn Hân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
198	Nguyễn Văn Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x								
199	Nguyễn Văn Long	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển (MDE)				7340404	Quản trị nhân lực				

200	Nguyễn Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Kế toán				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				
201	Nguyễn Xuân Bách	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x								
202	Nguyễn Xuân Lãn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế, quản lý và KHH kinh tế quốc dân				7340405	Hệ thống thông tin quản lý	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
203	Ninh Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp				7310101	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế		
204	Ông Nguyên Chương	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển				7310101	Kinh tế				
205	Phạm Anh Tú	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340122	Thương mại điện tử				
206	Phạm Hồ Hà Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7380107	Luật kinh tế				
207	Phạm Hoài Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán				7340302	Kiểm toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
208	Phạm Huy Thành	Nam		Tiến sĩ	Triết học				7310205	Quản lý nhà nước	8310110	Quản lý kinh tế		

209	Phạm Minh Thy Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế				7380101	Luật				
210	Phạm Ngọc Ái	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị Marketing				7340115	Marketing				
211	Phạm Quang Tín	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển				7310107	Thống kê kinh tế	8310107	Thống kê kinh tế		
212	Phạm Thị Bé Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế				
213	Phạm Thị Hoài Thương	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy ngôn ngữ	x								
214	Phạm Thị Lan Hương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Marketing				7340115	Marketing	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
215	Phạm Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài chính				7380107	Luật kinh tế				
216	Phạm Văn Sơn	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
217	Phan Đặng My Phương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng

218	Phan Đình Anh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và kinh doanh quốc tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
219	Phan Đình Vấn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị thông tin				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				
220	Phan Hoàng Long	Nam		Tiến sĩ	Tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
221	Phan Kim Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị KD				7340120	Kinh doanh quốc tế				
222	Phan Nguyễn Diệu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	x								
223	Phan Nguyễn Linh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế				
224	Phan Thị Bích Vân	Nữ		Thạc sĩ	Thống kê, Quản trị kinh doanh				7310107	Thống kê kinh tế				
225	Phan Thị Đỗ Quyên	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán

226	Phan Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Khách sạn quốc tế				7810201	Quản trị khách sạn				
227	Phan Thị Phú Quyến	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh toàn cầu				7340115	Marketing				
228	Phan Trọng An	Nam		Thạc sĩ	Nghiệp vụ kỹ thuật kinh doanh công nghiệp, Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại				
229	Phan Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kiểm toán , Kế toán				7340302	Kiểm toán				
230	Phùng Nam Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế				
231	Phùng Thị Phước An	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý lĩnh vực tài chính và phí tài chính				7340405	Hệ thống thông tin quản lý				
232	Sử Ngọc Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
233	Thái Thị Hồng Ân	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng

234	Thái Thị Huyền Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD du lịch, Dịch vụ và giải trí				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
235	Trà Lục Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340404	Quản trị nhân lực				
236	Trần Đăng Nhân	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công				7310205	Quản lý nhà nước				
237	Trần Danh Nhân	Nam		Thạc sĩ	QTKD thương mại, QTKD toàn cầu				7340121	Kinh doanh thương mại				
238	Trần Đình Khôi Nguyên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
239	Trần Đình Long	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340101	Quản trị kinh doanh				
240	Trần Hải Lộc	Nam		Đại học	Luật học				7380101	Luật				
241	Trần Hoàng Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin truyền thống và hệ thống thông tin liên lạc				7340405	Hệ thống thông tin quản lý				

242	Trần Hồng Lưu	Nam		Tiến sĩ	Triết học				7310205	Quản lý nhà nước	8229001	Triết học		
243	Trần Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340302	Kiểm toán				
244	Trần Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và kinh doanh				7310101	Kinh tế				
245	Trần Lê Yên Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh toàn cầu				7310101	Kinh tế				
246	Trần Ngọc Ánh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	x					8229001	Triết học		
247	Trần Nguyễn Phương Minh	Nữ		Thạc sĩ	Marketing				7340115	Marketing				
248	Trần Nguyễn Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính quốc tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
249	Trần Nhật Pháp	Nam		Thạc sĩ	Khoa học quản trị, hệ thống quản lý công nghệ thông tin				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				

250	Trần Niên Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh toàn cầu				7810201	Quản trị khách sạn				
251	Trần Phước Trữ	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế, Thống kê				7310107	Thống kê kinh tế	8310107	Thống kê kinh tế		
252	Trần Quốc Hùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục				7310107	Thống kê kinh tế				
253	Trần Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nguồn nhân lực				7340404	Quản trị nhân lực	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
254	Trần Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Toán ứng dụng				7310107	Thống kê kinh tế				
255	Trần Thị Kim Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD du lịch dịch vụ, Quản trị kinh doanh toàn cầu – GMBA				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
256	Trần Thị Minh Duyên	Nữ		Thạc sĩ	QTKDQT-Ngoại thương				7340120	Kinh doanh quốc tế				
257	Trần Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán				

258	Trần Thị Ngọc Vỹ	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
259	Trần Thị Phương Hà	Nữ		Thạc sĩ	QTKD-Tiếp thị				7340115	Marketing				
260	Trần Thị Sáu	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật				
261	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán				
262	Trần Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Toán ứng dụng và tin học				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				
263	Trần Thị Thúy Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế				7310101	Kinh tế				
264	Trần Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị				7310205	Quản lý nhà nước				
265	Trần Thị Thủy Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán				
266	Trần Thiện Trí	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế				
267	Trần Triệu Khải	Nữ		Tiến sĩ	QTKD (chuyên				7340115	Marketing				

					ngành Marketing)									
268	Trần Trung	Nam		Thạc sĩ	Luật hàng hải				7380101	Luật				
269	Trần Trung Vinh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị KD, Kinh tế công nghiệp				7810201	Quản trị khách sạn	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
270	Trần Tuấn Sơn	Nam		Thạc sĩ	Luật XH và quản trị nhân sự				7380101	Luật				
271	Trần Văn Nghiệp	Nam		Thạc sĩ	QTKD				7340120	Kinh doanh quốc tế				
272	Trần Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế quốc tế				7380107	Luật kinh tế				
273	Trần Xuân Quỳnh	Nam		Thạc sĩ	QTKD thương mại, QTKD toàn cầu				7340121	Kinh doanh thương mại				
274	Trịnh Quang Dũng	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x								
275	Trịnh Sơn Hoan	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x					8340201	Tài chính - Ngân hàng		

276	Trịnh Thúy Hường	Nữ		Tiến sĩ	QTKD				7340120	Kinh doanh quốc tế				
277	Trương Bá Thanh	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán	8340301	Kế toán	9340301	Kế toán
278	Trương Đình Quốc Bảo	Nam		Thạc sĩ	Marketing				7340115	Marketing				
279	Trương Duy Nhật Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340404	Quản trị nhân lực				
280	Trương Hồng Trình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp				7340405	Hệ thống thông tin quản lý	8310107	Thống kê kinh tế		
281	Trương Hồng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	CNTT				7340122	Thương mại điện tử				
282	Trương Huỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh doanh				7380107	Luật kinh tế				
283	Trương Mai Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế				7340120	Kinh doanh quốc tế				
284	Trương Sĩ Quý	Nam		Tiến sĩ	Quản lý và Kế hoạch hóa KTQD				7810103	Quản trị dịch vụ du	8310110	Quản lý kinh tế		

										lịch và lữ hành				
285	Trương Thị Ánh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh doanh				7380107	Luật kinh tế				
286	Trương Thị Hiếu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh - Tài chính				7340121	Kinh doanh thương mại				
287	Trương Thị Phương Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x								
288	Trương Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế lao động, Quản lý công				7310205	Quản lý nhà nước				
289	Trương Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340121	Kinh doanh thương mại				
290	Trương Trần Trâm Anh	Nữ		Tiến sĩ	Marketing, Quản trị học				7340115	Marketing				
291	Từ Ánh Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	x								

292	Văn Ngọc Đàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh tổng quát				7340121	Kinh doanh thương mại				
293	Võ Hoàng Diễm Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
294	Võ Hồng Tâm	Nam		Thạc sĩ	Kế toán, Quản trị kinh doanh				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				
295	Võ Quang Trí	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh, Khoa học quản trị				7340122	Thương mại điện tử	8340101	Quản trị kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh
296	Võ Thị Quỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế du lịch, Kinh tế công nghiệp				7810201	Quản trị khách sạn	8310110	Quản lý kinh tế		
297	Võ Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh				
298	Võ Thị Thúy Anh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng

299	Võ Xuân Tiến	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế		
300	Vũ Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340120	Kinh doanh quốc tế				
301	Vũ Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7810201	Quản trị khách sạn				
302	Vương Bảo Bảo	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng				
303	Vương Phương Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị				7310205	Quản lý nhà nước				
304	Vương Phương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính				7340301	Kế toán				

1.5 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
							Đại học			
							Mã	Tên ngành		

									đăng ký đào tạo)	
1	Bạch Như Nguyện	Nam		Thạc sĩ	KHMT		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	24 năm	Đại diện văn phòng Bộ tại thành phố Đà Nẵng, Bộ TT&TT
2	Bùi Thị Minh Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Lữ hành, sự kiện		7810201	Quản trị khách sạn	11 năm	Vietnam Travelmart
3	Cao Bùi Thế Anh	Nam		Đại học	CNTT, Kinh tế		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	13 năm	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung
4	Cao Văn Phú	Nam		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn	10 năm	Khách sạn Đà nẵng Riverside
5	Đặng Như Đà Thành	Nữ		Đại học	Kinh tế Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	45 năm	Vietravel - CN Đà Nẵng
6	Đặng Quốc Viện	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	26 năm	Trưởng phòng Kỹ thuật, Trung tâm CSKH - Tổng Công ty Điện lực Miền trung
7	Đặng Thành Quang	Nam		Thạc sĩ	Quản lý khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn	27 năm	Sekong Hotel
8	Đặng Việt Khoa	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7340301	Kế toán		
9	Đinh Trần Trung Hiếu	Nam		Đại học	CNTT		7340122	Thương mại điện tử	10 năm	Quản lý dự án, Công ty BYS

10	Đinh Văn Lộc	Nam		Đại học	Cử Nhân Kinh Tế ngoại Thương + Cử Nhân Anh Văn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	14 năm	Công ty cổ phần Việt Đà (Vietdatravel).
11	Đỗ Tây Nguyên	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch và dịch vụ		7810201	Quản trị khách sạn	8 năm	1.Furama Resort
12	Đoàn Gia Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh		
13	Đoàn Thị Bảo Lộc	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch và dịch vụ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	9 năm	Khách sạn Sheraton Grand Danang
14	Hồ Nguyên Đạt	Nam		Thạc sĩ	QTKD		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	14 năm	Quản lý dự án, Công ty BYS
15	Hoàng Trọng Thiên	Nam		Đại học	Ngoại Ngữ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11 năm	Công ty phần mềm Smile tại Đà nẵng
16	Huỳnh Huy Hòa	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
17	Huỳnh Thị Lệ Thanh	Nữ		Thạc sĩ	CNTT		7340122	Thương mại điện tử	12 năm	Trung tâm CNTT Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Đà Nẵng
18	Lauri Louekari	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7340301	Kế toán		

19	Lê Nho Ái	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch và dịch vụ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7 năm	Olalani Resort and Condotel
20	Lê Phước Cửu Long	Nam		Tiến sĩ	Marketing		7340301	Kế toán		
21	Lê Thị Bé Phượng	Nữ		Đại học	QTKD & Ngoại Ngữ Anh & VTOS		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	13 năm	Almanity Hoi An Wellness Resort
22	Lê Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	KHMT		7340122	Thương mại điện tử	15 năm	Trung tâm CNTT Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Đà Nẵng
23	Lê Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán		
24	Lê Thưởng	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN		7340120	Kinh doanh quốc tế		
25	Lê Văn Tường	Nam		Đại học	CNTT		7340122	Thương mại điện tử	32 năm	Giám đốc, TT CSKH Điện lực KV Miền Trung
26	Lê Xuân Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	16 năm	Giám đốc, Công ty TNHH DV PM ABX
27	Lưu Hoàng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
28	Mai Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing		
29	Michael McLelland	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7340201	Tài chính - Ngân hàng		

30	Ngô Thị Hương	Nữ		Đại học	Tiếng Pháp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	13 năm	Khách sạn Mường Thanh Luxury Đà Nẵng
31	Ngô Thị Lê Trang	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch và dịch vụ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	9 năm	Khách sạn Salem Riverside
32	Nguyễn Anh Vũ	Nam		Đại học	QTKD, CNTT		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	14 năm	Trưởng phòng Triển khai, Công ty BYS
33	Nguyễn Cẩm Tú	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7380101	Luật		
34	Nguyễn Đăng Châu	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn		7340101	Quản trị kinh doanh		
35	Nguyễn Đăng Hiếu	Nam		Đại học	Quản lý khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn	10 năm	Khách sạn Zen Diamond Suites
36	Nguyễn Đức Tài	Nam		Thạc sĩ	KHMT		7340122	Thương mại điện tử	4 năm	Gameloft
37	Nguyễn Hữu Chiến	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7340101	Quản trị kinh doanh		
38	Nguyễn Hữu Hùng	Nam		Đại học	CNTT		7340122	Thương mại điện tử	13 năm	Giám đốc chi nhánh, Công ty phần mềm Fast tại Đà Nẵng
39	Nguyễn Phi Trường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý khu du lịch		7810201	Quản trị khách sạn	23 năm	Khu Du lịch Yang Bay-Khánh Hoà
40	Nguyễn Sơn Thủy	Nam		Thạc sĩ	Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11 năm	Indochina Unique Tourist Co., Ltd

41	Nguyễn T. Minh Nguyệt	Nữ		Đại học	CNTT		7340122	Thương mại điện tử	14 năm	Chuyên viên đào tạo, FPT Software
42	Nguyễn Tấn Huy	Nam		Đại học	CNTT		7340122	Thương mại điện tử	15 năm	Chuyên viên đào tạo, FPT Software
43	Nguyễn Tấn Ngô	Nam		Thạc sĩ	Kỹ sư phần mềm		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4 năm	EVIZI
44	Nguyễn Thanh Thủy	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	22 năm	Phó Giám Đốc, Trung tâm CNTT - VNPT Đà Nẵng
45	Nguyễn Thế Doanh	Nam		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
46	Nguyễn Thế Thành	Nam		Đại học	QTKD		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	9 năm	Công ty Cổ phần Thế Giới Bảng
47	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	Marketing		7340120	Kinh doanh quốc tế		
48	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh		7340301	Kế toán		
49	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Đại học	cử nhân sư phạm tiếng Anh		7810201	Quản trị khách sạn	5 năm	Furama Resort
50	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	QTKD tổng hợp		7380101	Luật		
51	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán		

52	Nguyễn Thị Xuân Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22 năm	Rồng Tín Travel
53	Nguyễn Tiến Lương	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN và Kinh tế tế nông nghiệp		7340301	Kế toán		
54	Nguyễn Trường Thái	Nam		Thạc sĩ	QTKD		7340122	Thương mại điện tử	13 năm	Phòng CNTT Miền Trung - Trung tâm CNTT Agribank
55	Nguyễn Văn Duẩn	Nam		Đại học	Quản trị DNKSDL		7810201	Quản trị khách sạn	15 năm	Khách sạn Mường Thanh Luxury Đà Nẵng
56	Nguyễn Viết Thắng	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch và dịch vụ		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	11 năm	Memory Hostel & Hotel
57	Nguyễn Xuân Bình	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Nhà nước, Marketing điểm đến		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20 năm	Sở Du lịch TP Đà Nẵng
58	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nữ		Đại học	HTTTQL		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	11 năm	Trưởng nhóm Bảo hành, Công ty Cổ Phần Phần Mềm Bravo
59	Phan Thị Hải Lý	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh Du lịch Dịch vụ - Trường ĐH Kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn	15 năm	Vitours

60	Phan Thị Lệ Huyền	Nữ		Đại học	Ngoại ngữ Anh		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	15 năm	Almanity Hoi An Wellness Resort
61	Phan Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25 năm	Khách sạn Grand Tourance
62	Phan Thị Thanh Nam	Nữ		Thạc sĩ	Khách sạn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	13 năm	Savanna Hoian Villa
63	Phan Văn Hân	Nam		Đại học	QTKD		7340122	Thương mại điện tử	7 năm	Chi nhánh Công ty TNHH phân phối FPT tại miền Trung
64	Phan Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công		7340115	Marketing		
65	Thái Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	CNTT		7340122	Thương mại điện tử	5 năm	Chuyên viên, Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
66	Tôn Nữ Hoàng Oanh	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8 năm	Sheraton Hotel
67	Tống Thị Thu	Nữ		Đại học	Quản lý nhân sự		7810201	Quản trị khách sạn	11 năm	Khách sạn Mường Thanh Grand Đà nẵng
68	Trần Đặng Minh Khoa	Nam		Thạc sĩ	KHMT		7340122	Thương mại điện tử	13 năm	Phòng CNTT Miền Trung - Trung tâm CNTT Agribank

69	Trần Lực	Nam		Đại học	Ngoại ngữ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	29 năm	CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Đà Nẵng
70	Trần Ngọc Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Du lịch khách sạn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4 năm	InterContinental Danang
71	Trần Quốc Bình	Nam		Thạc sĩ	KTĐT		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	20 năm	VNPT Đà Nẵng
72	Trần Thị Diệu Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông		7340120	Kinh doanh quốc tế		
73	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ		Đại học	HTTTQL		7340122	Thương mại điện tử	8 năm	Trung tâm CNTT - Viễn thông Quân đội Viettel
74	Trần Thị thùy Trang	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn	11 năm	Khách sạn Sekong
75	Trần Xuân Vũ	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7810201	Quản trị khách sạn	20 năm	Giám đốc Dự án, Công ty Green Global
76	Trịnh Thị Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ứng dụng		7380101	Luật		
77	Trương Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Nhà nước, quản trị dịch vụ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	24 năm	Sở Du lịch TP Đà Nẵng
78	Trương Thị Lan Hương	Nữ		Đại học	Sư phạm tiếng Anh & Đào tạo viên Vitos		7810201	Quản trị khách sạn	12 năm	Khách sạn Mường Thanh Luxury Đà Nẵng

79	Trương Thị Viên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340302	Kiểm toán		
80	Võ Hoàng Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	CNTT		7810201	Quản trị khách sạn	13 năm	Kỹ sư phần mềm, Công ty Green Global
81	Võ Văn Hà	Nam		Thạc sĩ	KHMT		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22 năm	Trung tâm VPS3- Công ty VPS
82	Vũ Huy Bình	Nam		Thạc sĩ	QTKD		7340122	Thương mại điện tử	5 năm	HPT Việt Nam
83	Vy Văn Việt	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7810201	Quản trị khách sạn	12 năm	Giám đốc, Công ty TNHH Đào tạo và Công nghệ iViettech

III. Các thông tin của năm tuyển sinh 2020

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1 Đối tượng tuyển sinh

Được quy định cụ thể trong từng nhóm và phương thức tuyển sinh ở mục 1.3.

1.2 Phạm vi tuyển sinh

Toàn quốc.

1.3 Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Kinh tế sử dụng 04 phương án tuyển sinh bao gồm xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng của Nhà trường, xét tuyển theo kết quả thi THPT, xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (xét học bạ), xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, trong đó chia thành 2 nhóm:

- Nhóm 1: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT vào chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế

- Nhóm 2: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT vào chương trình đào tạo hệ chính quy

1.3.1 Nhóm 1: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT vào chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế (100 chỉ tiêu)

Các ngành: ***Quản trị kinh doanh, Quản trị marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán***

*** Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế** là chương trình đào tạo chính quy hướng đến cho sinh viên chuyển tiếp học 2 năm cuối (phương thức 2+2) hoặc 1 năm cuối (phương thức 3+1) tại các trường đại học đối tác trên thế giới như Đại học Cardiff Metropolitan, Đại học Coventry, Đại học Middlesex (Anh quốc), City University of Seatle (Mỹ), … Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng Tiếng Anh bao gồm 2 phương thức:

(1) Phương thức 2+2: hai năm đầu học tại Việt Nam và hai năm cuối học tại các trường đối tác nước ngoài

(2) Phương thức 3+1: ba năm đầu học tại Việt Nam và một năm cuối học tại các trường đối tác nước ngoài

- Hoàn thành chương trình, sinh viên được sẽ được các trường đối tác cấp bằng với các ngành đào tạo gồm Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán...

- Các sinh viên theo học chương trình này nếu những năm cuối không chuyển tiếp sang trường đối tác thì sẽ tiếp tục học tại Việt Nam theo chương trình chính quy cùng với sinh viên của Trường và được nhận bằng đại học chính quy do Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng cấp.

Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài thỏa mãn điều kiện:

Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2020) đạt **IELTS 5.5** trở lên *hoặc* **TOEFL iBT 46** điểm trở lên và thỏa mãn *hoặc* (1) **Điểm trung bình các môn học kỳ I** năm **lớp 12** (điểm học bạ) từ **6,0 trở lên tính theo thang điểm 10** *(hoặc tương đương)*

hoặc (2) Tổng điểm xét tuyển phải đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn. Điểm xét tuyển của từng môn được lấy trong học bạ của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Cách tính cụ thể như sau:

Tổng điểm xét tuyển = *Điểm xét tuyển môn Toán* + *Điểm xét tuyển môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)*

Trong đó:

Điểm xét tuyển môn A = *(Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10 + Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11 + Điểm trung bình môn học A học kỳ I năm lớp 12)/3*

Ghi chú: Điểm xét tuyển môn học A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo thứ tự các tiêu chí sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế **IELTS** hoặc **TOEFL iBT**, (2) điểm trung bình các môn học kỳ I năm lớp 12.

Bảng điểm so sánh tương đương các Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT
1	5.5	46 – 59
2	6.0	60 – 78
3	6.5	79 – 93
4	7.0	94 – 101
5	7.5	102 – 109
6	8.0-9.0	110 – 120

1.3.2 Nhóm 2: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT vào chương trình đào tạo hệ chính quy (3.300 chỉ tiêu)

Thông tin về Khối ngành đào tạo:

+ ***Khối Quản trị, kinh doanh, Thống kê:*** Gồm các ngành: *(1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh doanh thương mại, (6) Kinh tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê, (14) Thương mại điện tử, (15) Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh.*

+ ***Khối Quản lý nhà nước, Luật:*** Gồm các ngành: *(1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.*

Trường Đại học Kinh tế xét tuyển vào chương trình chính quy, ưu tiên theo thứ tự các phương thức sau:

1.3.2.1 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT (Đối tượng 1)

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào chương trình đào tạo chính quy. Chỉ tiêu không giới hạn, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành (Tham chiếu tại 1.8.1)

1.3.2.2 Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT vào chương trình đào tạo hệ chính quy theo đề án tuyển sinh riêng (1.800 chỉ tiêu)

Trường Đại học Kinh tế xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng vào chương trình chính quy, ưu tiên theo thứ tự các đối tượng sau:

a. Thí sinh tham gia trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" trên Đài truyền hình Việt Nam (Đối tượng 2)

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT đã tham gia vòng thi tuần trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV) vào chương trình chính quy. Ưu tiên xét tuyển lần lượt theo thứ tự thí sinh tham gia thi năm, quý, tháng, tuần.

b. Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2018, 2019, 2020 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Đối tượng 3)

Xét tuyển những thí sinh đạt giải **nhất, nhì, ba** kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) bậc THPT. Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự thí sinh đạt (1) giải nhất, (2) giải nhì, (3) giải ba. Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo **tổng điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được lấy từ kết quả học tập trong chương trình trung học phổ thông (THPT) các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12** (điểm học bạ).

Tổng điểm xét tuyển = (Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn học kỳ I năm lớp 12)

Chú ý:

*+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản trị, Kinh doanh, Thống kê**: Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học.*

*+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản lý nhà nước, Luật**: Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân.*

c. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên và có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12

điểm trở lên (Đối tượng 4)

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2020) đạt **IELTS 5.5** trở lên *hoặc* **TOEFL iBT 46** điểm trở lên và có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn. Điểm xét tuyển của từng môn được lấy trong học bạ của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12.

Cách tính cụ thể như sau:

Tổng điểm xét tuyển = *Điểm xét tuyển môn Toán* + *Điểm xét tuyển môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)*

Trong đó:

Điểm xét tuyển môn A = *(Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10 + Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11 + Điểm trung bình môn học A học kỳ I năm lớp 12)/3*

Ghi chú: Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo thứ tự các tiêu chí sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế **IELTS** hoặc **TOEFL iBT**, (2) tổng điểm xét tuyển.

Bảng điểm so sánh tương đương các Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế xem chi tiết ở mục 1.3.1.

d. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có kết quả xếp loại học lực GIỎI các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12 trong chương trình THPT (Đối tượng 5)

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có kết quả xếp loại học lực cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12 đạt loại GIỎI vào chương trình chính quy. Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo thứ tự các tiêu chí sau:

(1) Tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển dựa trên điểm trung bình các môn cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12 (điểm học bạ). Cách tính cụ thể:

Tổng điểm xét tuyển = *(Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn học kỳ I năm lớp 12)*

(2) Điểm xét tuyển môn Toán:

Điểm xét tuyển môn Toán được lấy trong học bạ các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12. Cách tính cụ thể:

Điểm xét tuyển = *(Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10 + Điểm trung bình môn Toán*

môn Toán *cả năm lớp 11 + Điểm trung bình môn Toán học kỳ I năm lớp 12)/3*

Ghi chú: Điểm xét tuyển môn Toán được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

1.3.2.3 ***Phương thức 3: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) từ 18 điểm trở lên (665 chỉ tiêu)***

Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 và có tổng điểm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) từ 18 điểm trở lên (Đối tượng 6)

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 và có tổng điểm xét tuyển từ 18 điểm trở lên vào chương trình đào tạo chính quy dựa trên kết quả học tập của các môn năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12 (điểm học bạ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường. Thông tin về tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường như sau:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường.

Tổng điểm xét tuyển = Điểm xét tuyển môn thứ 1 + Điểm xét tuyển môn thứ 2 + Điểm xét tuyển môn thứ 3

Trong đó:

Điểm xét tuyển môn A = (Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10 + Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11 + Điểm trung bình môn học A học kỳ I năm lớp 12)/3

Ghi chú: *Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.*

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

Tổng điểm xét tuyển = Điểm xét tuyển môn Toán + Điểm xét tuyển môn Vật lí + Điểm xét tuyển môn Hoá học

Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm xét tuyển và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển môn Toán trong tổ hợp môn xét tuyển.

1.3.2.4 Phương thức 4: Xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 (175 chỉ tiêu)

Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 từ 720 điểm trở lên (Đối tượng 7)

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 từ 720 điểm trở lên vào chương trình đào tạo hệ chính quy. Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin về kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh thí sinh có thể xem tại: http://cete.vnuhcm.edu.vn/thi-danh-gia-nang-luc.html

1.3.2.5 Phương thức 5: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 (660 chỉ tiêu)

Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 (Đối tượng 8)

Xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 vào chương trình đào tạo chính quy. Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường.

Thông tin về Khối ngành đào tạo và Tổ hợp môn xét tuyển

+ ***Khối Quản trị, kinh doanh, Thống kê:***

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

+ ***Khối Quản lý nhà nước, Luật:***

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

***Ghi chú**: Trong trường hợp chỉ tiêu tuyển sinh dành cho các Nhóm/Phương thức/Đối tượng ưu tiên trước không tuyển sinh hết, chỉ tiêu sẽ được chuyển xuống các Nhóm/Phương thức/Đối tượng ưu tiên tiếp theo của ngành tương ứng.*

1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kinh tế	7310101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006					2019
2	Quản lý nhà nước	7310205	579/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014				2014	2019
3	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006					2019
4	Marketing	7340115	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006					2019
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006					2019
6	Kinh doanh thương mại	7340121	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006					2019
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006					2019
8	Kế toán	7340301	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006					2019
9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006				2006	2019
10	Thống kê kinh tế	7310107	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	1088/ ĐHĐN-ĐT	15/04/2018			2019
11	Kiểm toán	7340302	4647/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008				2008	2019
12	Quản trị nhân lực	7340404	4652/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008				2008	2019

13	Luật	7380101	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009				2009	2019
14	Luật kinh tế	7380107	1072/QĐ-ĐHĐN-ĐT	08/04/2008				2008	2019
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014				2014	2019
16	Quản trị khách sạn	7810201	1810/QĐ-ĐHĐN-ĐT	16/04/2013				2013	2019
17	Thương mại điện tử	7340122	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018				2018	2019
18	Triết học	8229001	510/QĐ-BGD&ĐT	18/01/2011				2011	2017
19	Kinh tế phát triển	8310105	130/QĐ-BGD&ĐT	09/01/2008				2008	2018
20	Quản trị kinh doanh	8340101	516/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	20/03/1998				1998	2019
21	Tài chính - Ngân hàng	8340201	2136/QĐ-BGD&ĐT	24/07/2006				2006	2019
22	Kế toán	8340301	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/03/2004				2004	2019
23	Quản lý kinh tế	8310110	4863/QĐ-BGD&ĐT	27/10/2014				2014	2019
24	Kinh tế phát triển	9310105	2739/QĐ-BGD&ĐT	30/07/2012				2012	2019
25	Quản trị kinh doanh	9340101	1884/QĐ-BGD&ĐT	14/05/2010				2010	2019
26	Kế toán	9340301	1884/QĐ-BGD&ĐT	14/05/2010				2010	2019
27	Tài chính - Ngân hàng	9340201	4863/QĐ-BGD&ĐT	27/10/2014				2014	2019
28	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	7340420	547/QĐ-ĐHKT	25/03/2020				2020	2020
29	Thống kê kinh tế	8310107	1035/QĐ-ĐHKT	28/06/2019				2019	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Ngành đào tạo đại học	Mã đăng ký	**Chỉ tiêu Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế (Nhóm 1)**	**Chỉ tiêu xét tuyển** Phương thức 1, 2 (Đối tượng 1, 2, 3, 4, 5)	**Chỉ tiêu xét tuyển bằng kết quả học tập THPT** Phương thức 3 (Đối tượng 6)	**Chỉ tiêu xét tuyển bằng kết quả thi ĐGNL của ĐHQG TPHCM** Phương thức 4 (Đối tượng 7)	**Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi TN THPT** Phương thức 5 (Đối tượng 8)	Tổng
	Khối ngành III							
1	Quản trị kinh doanh	7340101		240	85	20	85	**430**
2	Marketing	7340115		95	40	10	40	**185**
3	Kinh doanh quốc tế	7340120		155	50	10	50	**265**
4	Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế*	7340120 QT	100					**100**
5	Kinh doanh thương mại	7340121		70	25	10	25	**130**
6	Thương mại điện tử	7340122		77	25	10	25	**137**
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201		167	60	15	60	**302**
8	Kế toán	7340301		173	65	15	65	**318**
9	Kiểm toán	7340302		102	40	10	40	**192**
10	Quản trị nhân lực	7340404		43	20	5	20	**88**
11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405		119	40	10	40	**209**
12	Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh	7340420		60	20	5	20	**105**
13	Luật	7380101		43	20	5	20	**88**
14	Luật kinh tế	7380107		67	30	10	30	**137**
	Khối ngành VII							
15	Kinh tế	7310101		125	45	10	40	**220**
16	Quản lý Nhà nước	7310205		43	20	5	20	**88**
17	Thống kê kinh tế	7310107		30	10	5	10	**55**

18	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		101	35	10	35	**181**
19	Quản trị khách sạn	7810201		90	35	10	35	**170**
	Tổng		**100**	**1800**	**665**	**175**	**660**	**3400**

1.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

• Đối với Nhóm 1: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong Nguyên tắc xét tuyển.

• Đối với Nhóm 2:

– Phương thức 1&2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong Nguyên tắc xét tuyển (Đối tượng 1, 2, 3, 4, 5).

– Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường từ 18 điểm trở lên (Đối tượng 6).

– Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là từ 720 điểm trên tổng số 1200 điểm của bài thi đánh giá năng lực (Đối tượng 7).

– Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công bố sau khi có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Đối tượng 8).

1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Mã trường: DDQ

Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển, phân bổ chỉ tiêu: xem Mục 1.4

Tổ hợp môn xét tuyển và các quy định về điều kiện khác được nêu chi tiết trong Phương án tuyển sinh ở Mục 1.3.

1.7 Tổ chức tuyển sinh: *Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

a. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đợt 1: Theo thông báo chung của Đại học Đà Nẵng và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các đợt bổ sung: thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng và của Trường Đại học Kinh tế

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực: thí sinh thực hiện đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: http://ts.udn.vn/
- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT 2020: thí sinh thực hiện đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo
- Với thí sinh đăn ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

+ Đăng ký trực tuyến trên trang web http://ts.udn.vn/ (nhập điểm) -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí

+ Tải mẫu đơn tại trang web http://ts.udn.vn/ -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí

- Lệ phí xét tuyển: theo thống nhất chung của ĐHĐN
- Địa điểm nhận hồ sơ:

Nộp trực tiếp:

+ Ban Đào tạo, Phòng A110 Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

+ Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng**,** 71 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Nộp qua đường bưu điện:

+ Ban Đào tạo, Phòng A110, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

+ Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, 71 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng. Ngoài bì thư ghi rõ **"Hồ sơ tuyển sinh năm 2020"**.

c. Tổ hợp môn xét tuyển: Xem Mục 1.4

1.8 Chính sách ưu tiên; xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Nguyên tắc chung: xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2020 của Nhà trường. Đối tượng được xét tuyển thẳng hoặc được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ chính quy hiện hành.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các năm 2018, 2019, 2020, đã tốt nghiệp THPT vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.
- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, giáo dục công dân ở các năm 2018, 2019, 2020, đã tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định vào các ngành như sau:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
1	*Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin học, Sinh học*	Quản trị kinh doanh	7340101	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Marketing	7340115	
		Kinh doanh quốc tế	7340120	
		Kinh doanh thương mại	7340121	
		Thương mại điện tử	7340122	
		Tài chính - Ngân hàng	7340201	
		Kế toán	7340301	
		Kiểm toán	7340302	
		Quản trị nhân lực	7340404	
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405	

		Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh	7340420	
		Kinh tế	7310101	
		Thống kê kinh tế	7310107	
		Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
		Quản trị khách sạn	7810201	
2	*Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân*	Luật	7380101	
		Luật kinh tế	7380107	
		Quản lý Nhà nước	7310205	

Trong trường hợp các thí sinh đồng giải thì sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

- Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

+ Người đã trúng tuyển vào Trường ĐH Kinh tế, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Trường ĐH Kinh tế - ĐHĐN. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu, những thí sinh còn lại nếu có nguyện vọng thì được xét về học tại Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có

thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường Đại học Kinh tế: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi HSGQG một trong các môn *Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân* thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

Đối với chính sách cộng điểm ưu tiên theo Khu vực ưu tiên và Đối tượng ưu tiên, Nhà trường áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9 Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Đối với Nhóm 1: 50.000đ/1 hồ sơ đăng ký

Đối với Nhóm 2 – Phương thức 1: Thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng

Đối với Nhóm 2 – Phương thức 2: 50.000đ/1 hồ sơ đăng ký

Đối với Nhóm 2 – Phương thức 3, 4, 5: Thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng

1.10 Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Nhà trường thực hiện tính toán và công khai mức thu học phí cho từng nhóm ngành, chuyên ngành căn cứ nhu cầu của xã hội, bảo đảm mức thu học phí bình quân của các nhóm ngành (của các chương trình đại trà) không vượt quá mức thu học phí bình quân ở bảng sau. Lộ trình thay đổi mức thu học phí hệ đại học chính quy (dự kiến) qua các năm tương ứng với các mức thu học phí của các chuyên ngành năm học 2020-2021 như sau:

ĐVT: Triệu đồng/SV/năm

	Năm học 2020-2021	***Năm học 2021-2022***	***Năm học 2022-2023***	***Năm học 2023-2024***
Nhóm 1	12,5	13,5	14,5	15,5
Nhóm 2	16,5	17,5	18,5	19,5

Nhóm 3	19,5	20,5	21,5	22,5

Chú ý:

- Sinh viên được hưởng các chính sách ưu đãi; miễn giảm, hỗ trợ học tập được áp dụng mức học phí theo mục 2.11.

- Mức thu học phí từ năm học 2021-2022 trở về sau có thể thay đổi tuỳ theo các quy định mới của Nhà nước.

Nhóm 1 bao gồm các chuyên ngành: Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế đầu tư, Quản trị nguồn nhân lực, Thống kê kinh tế xã hội, Hành chính công, Kinh tế chính trị, Tài chính công.

Nhóm 2 bao gồm các chuyên ngành: Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics, Quản trị sự kiện, Tin học quản lý, Quản trị hệ thống thông tin, Thương mại điện tử, Luật học, Luật kinh doanh, Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh.

Nhóm 3 bao gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng quát, Quản trị tài chính, Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị khách sạn, Quản trị Marketing, Truyền thông Marketing, Ngoại thương, Quản trị kinh doanh thương mại, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán, Kiểm toán.

Riêng đối với Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế, chi phí ước tính (dự kiến) cho thời gian học tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

Khoản mục	**Thời gian học tại Việt Nam**	**Thời gian học ở nước ngoài**
Chương trình 2+2	100.000.000đ	Theo quy định của trường đối tác
Chương trình 3+1	150.000.000đ	
Chi phí sinh hoạt khi học tại nước ngoài (ước tính)		£7.000/năm

1.11 Các nội dung khác

1.11.1 *Chính sách dành cho sinh viên*

a. Chính sách ưu đãi trong tuyển sinh

- Đối tượng sinh viên: Sinh viên thuộc đối tượng xét tuyển thẳng và đạt điểm cao xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng tuyển sinh năm 2020.

- Loại học bổng, mức cấp, tiêu chuẩn:

TT	Học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Toàn phần	100% học phí	- Đạt giải Quốc tế /Quốc gia bậc THPT. - Có điểm trúng tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT và kết quả học tập THPT đạt từ 27.5 điểm trở lên. - Có điểm kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2020 từ 1100 trở lên. - Có chứng chỉ IETLS (7.5)/ TOEFL iBT (102) trở lên.	+ Sinh viên được cấp học bổng Học kỳ I năm học thứ Nhất (Sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu bỏ học không có lý do chính đáng). + Sinh viên sẽ tiếp tục được cấp học bổng các học kỳ tiếp theo, nếu có kết quả học tập đạt loại giỏi và rèn luyện đạt loại tốt trở lên.
2	Bán phần	50% học phí	- Tham gia cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" trên Đài truyền hình Việt Nam (vòng thi Tuần trở lên) - Đạt giải Nhất/Nhì kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) - Có chứng chỉ IETLS (6.5)/ TOEFL iBT (79) trở lên.	+ Sinh viên được cấp học bổng Học kỳ 1 năm học thứ Nhất (sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu bỏ học không có lý do); + Từ học kỳ tiếp theo, sinh viên sẽ được xét cấp học bổng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện tại Trường.
3	Khuyến khích	25%	- Có chứng chỉ IETLS (5.5)/ TOEFL iBT (46**)** trở lên.	

b. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

b1. Học bổng vượt khó học tập

- Đối tượng sinh viên: Sinh viên có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và có kết quả học tập từ **Trung bình** và rèn luyện từ loại **Khá** trở lên.

- Loại học bổng, mức cấp, hoàn cảnh gia đình:

TT	Học bổng	Mức cấp	Hoàn cảnh gia đình
1	Bán phần	50% học phí	- Hộ nghèo; - Sinh viên bị khuyết tật (Gia đình đặc biệt khó khăn); - Mồ côi cả cha lẫn mẹ (Gia đình đặc

			biệt khó khăn).
2	Hỗ trợ	25% học phí	- Hộ cận nghèo. - Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
3	Trả lãi vay ngân hàng	Toàn bộ lãi vay tại Ngân hàng Chính sách Xã hội của sinh viên để đóng học phí (tối đa 4 năm/SV)	- Mồ côi cả cha lẫn mẹ; - Hộ nghèo / Hộ cận nghèo

- Thời gian cấp: Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ.

b2. Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên Việt Nam

- Loại học bổng, mức cấp, tiêu chuẩn:

TT	Học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Xuất sắc	100% học phí	Xuất sắc	Xuất sắc
2	Giỏi	75% học phí	Giỏi	Tốt
3	Khá	50% học phí	Khá	Khá

- Thời gian cấp: Sau khi có kết quả học tập – rèn luyện từng học kỳ.

- Nguyên tắc xét:

+ Mỗi chuyên ngành đào tạo được cấp 01 (một) suất học bổng theo kết quả học tập và rèn luyện cao nhất mà sinh viên chuyên ngành đó đạt được.

+ Căn cứ nguồn quỹ học bổng và kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên theo từng chuyên ngành, xét cấp từ trên cao xuống thấp cho đến hết nguồn quỹ.

b3. Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên Quốc tế

- Tất cả SV quốc tế có kết quả học tập và rèn luyện từ Khá trở lên được cấp học bổng KKHT theo tiêu chuẩn và mức cấp như sinh viên Việt Nam từ trên cao xuống thấp cho đến hết nguồn quỹ.

c. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

- Trường Đại học Kinh tế xét miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách và người dân tộc thiểu số năm học 2020-2021. Bao gồm:

+ Đối tượng miễn học phí: Hỗ trợ 100% học phí toàn khóa học;

+ Đối tượng giảm học phí: Mức giảm 70% và Mức giảm 50%.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo bằng 60% mức lương cơ sở.

d. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

- Chính sách của "Quỹ học bổng hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN":

+ Hỗ trợ 100% hoặc một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

+ Trợ cấp xã hội hàng tháng cho sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao và sinh viên tàn tật có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay phục vụ học tập tại "Quỹ tín dụng đào tạo'' của Ngân hàng chính sách xã hội cho sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và mồ côi cả cha mẹ.

- Ưu tiên bố trí ở tại Ký túc xá Nhà trường và việc làm thêm ngoài giờ học tập.

- Ưu tiên xét cấp học bổng tài trợ của các cá nhân và tổ chức ngoài trường.

1.11.2 Thông tin liên hệ

Thông tin chi tiết liên quan đến công tác tuyển sinh xin liên hệ:

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh

Điện thoại: 0911 233 777, (0236) 352 2345

Fanpage: https://www.facebook.com/FaceDue/

Website: https://due.udn.vn/tuvantuyensinh2020

1.12 Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể)

1.12.1 Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiện đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

1.12.2 Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. *(không trái quy định hiện hành)....*

1.13 Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1 Năm tuyển sinh -2

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã

							khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	2035	0	2152	0	1155	0	97,5%	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	745	0	757	0	452	0	97,3%	0
Tổng	2780	0	2909	0	1607	0	0	0

1.13.2 Năm tuyển sinh -1

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	2240	0	2353	0	1147	0	97,8%	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	650	0	758	0	437	0	95,4%	0
Tổng	2890	0	3111	0	1584	0	0	0

1.14 Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 184 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.334.430 đồng/ SV/ năm.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển sinh hệ vừa làm vừa học (VLVH) phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), bổ túc văn hoá (BTVH) hoặc tương đương.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Thành phố Đà Nẵng và các địa phương có liên kết đào tạo VLVH

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, BTVH lớp 12 của thí sinh. Tổ hợp các môn dùng để xét tuyển đào tạo VLVH tương ứng với tổ hợp các môn xét tuyển vào các ngành đại học hệ chính quy trong năm.

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Căn cứ vào số lượng hồ sơ và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường.

Tổng điểm xét tuyển = Điểm xét tuyển môn thứ 1 + Điểm xét tuyển môn thứ 2 + Điểm xét tuyển môn thứ 3

Ghi chú: Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

Tổng điểm xét tuyển = Điểm xét tuyển môn Toán + Điểm xét tuyển môn Vật lí + Điểm xét tuyển môn Hoá học

Trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển môn Toán trong tổ hợp môn xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7310101	Kinh tế	40	2373/QĐ-ĐHĐN- ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
2.	7310205	Quản lý nhà nước	41	579/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
3	7340101	Quản trị kinh doanh	163	2373/QĐ-ĐHĐN- ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	7340301	Kế toán	160	2373/QĐ-ĐHĐN- ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
5	7380101	Luật	160	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/6/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
6	7380103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	578/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

***Ghi chú**: Trong trường hợp chỉ tiêu tuyển sinh dành cho đối tượng VHVL không tuyển sinh hết, chỉ tiêu sẽ được chuyển xuống các đối tượng tiếp theo của ngành tương ứng .*

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điểm xét tuyển của các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển ghi trong học bạ phải bằng hoặc lớn hơn 5.00

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Theo qui định của Đại học Đà Nẵng

2.8. Chính sách ưu tiên

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Thực hiện theo qui định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến năm 2020 là 14.700.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn).

3. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển sinh VLVH phải có bằng trung cấp chuyên nghiệp đối với liên thông từ

trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) lên đại học; Bằng Cao đẳng đối với liên thông từ Cao đẳng (CĐ) lên đại học của các trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Thành Phố Đà Nẵng và các địa phương có liên kết đào tạo VLVH

3.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình học tập trình độ Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) đối với thí sinh dự tuyển liên thông từ Trung cấp lên Đại học.

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình học tập trình độ Cao đẳng (CĐ) đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.

Căn cứ vào số lượng hồ sơ và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340101	Kế toán	0	40	5193/QĐ-BGDĐT	17/8/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
2.	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7380101	Luật	0	40	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/6/2009	Đại học Đà Nẵng	2017
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340101	Kế toán	0	40	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006

4	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7380101	Luật	0	40	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/6/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
5	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7380103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	42	578/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

***Ghi chú**: Trong trường hợp chỉ tiêu tuyển sinh dành cho đối tượng liên thông VHVL không tuyển sinh hết, chỉ tiêu sẽ được chuyển xuống các đối tượng tuyển sinh còn lại của ngành tương ứng.*

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp với đối tượng dự tuyển liên thông từ Trung cấp lên Đại học.

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng đối với đối tượng dự tuyển liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

Theo quy định của Đại học Đà Nẵng

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí năm học 2020 - 2021 là 14.700.000 (mười bốn triệu bảy trăm ngàn đồng y)

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

4. Tuyển sinh trình độ đại học vừa làm vừa học đối với người có bằng ĐH.

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển sinh VLVH đã được cấp một bằng đại học.

Nếu là bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Thành phố Đà Nẵng và các địa phương có liên kết đào tạo VLVH

4.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình học tập trình độ đại học của thí sinh. Căn cứ vào số

lượng hồ sơ và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7310205	Quản lý nhà nước	0	41	579/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
2.	7340101	Quản trị kinh doanh	0	60	2373/QĐ-ĐHĐN- ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
3	7340301	Kế toán	0	60	2373/QĐ-ĐHĐN- ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	7380101	Luật	0	40	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/6/2009	Đại học Đà Nẵng	2009

***Ghi chú**: Trong trường hợp chỉ tiêu tuyển sinh dành cho đối tượng này không tuyển sinh hết, chỉ tiêu sẽ được chuyển sang các đối tượng tuyển sinh VLVH của ngành tương ứng.*

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ đại học.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Theo quy định của Đại học Đà Nẵng

4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến năm 2020: 14.700.000 (mười bốn triệu bảy trăm ngàn đồng y)

4.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non cho các hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học: Không có

Ngày tháng năm 2020

CÁN BỘ KÊ KHAI
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ